

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến 30/06/2019

---

Hà Nội, tháng 07 năm 2019



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	5 – 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 – 9
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 – 26

A  
CÔ  
CÔ  
HỨ  
TÂN  
TÂN K

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

**MẪU SỐ B 01a-CTCK**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2019	Tại 01/01/2019
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>	<b>100</b>		<b>2.044.634.760.411</b>	<b>1.972.670.582.206</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>2.039.906.072.977</b>	<b>1.968.948.357.272</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A 7.1	311.295.861.612	414.325.402.821
1.1. Tiền	111.1		311.295.861.612	114.325.402.821
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			300.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A 7.3.1	306.126.230.423	344.930.170.844
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A 7.3.2	185.062.663.014	54.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	A 7.3.3	1.225.415.389.937	1.149.449.739.380
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(46.580.484)	(46.580.484)
6. Các khoản phải thu	117	A 7.4	2.241.552.469	1.518.152.726
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	10.566.000
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		2.241.552.469	1.507.586.726
6.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	
6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		2.241.552.469	1.507.586.726
7. Trả trước cho người bán	118	A 7.4	8.159.058.014	1.206.558.330
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A 7.4	1.650.959.564	3.594.435.595
9. Các khoản phải thu khác	122	A 7.4	50.365.922	19.905.555
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(49.427.495)	(49.427.495)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>4.728.687.434</b>	<b>3.722.224.934</b>
1. Tạm ứng	131		1.179.871.214	262.097.714
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A 7.9	3.349.309.988	3.439.682.975
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		199.506.232	20.444.245
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)</b>	<b>200</b>		<b>26.794.913.416</b>	<b>26.648.385.806</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.677.304.764</b>	<b>6.944.124.646</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A 7.5	5.267.097.698	6.240.167.211
- Nguyên giá	222		29.874.464.285	29.228.894.285
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(24.607.366.587)	(22.988.727.074)
2. Tài sản cố định vô hình	227	A 7.6	410.207.066	703.957.435
- Nguyên giá	228		14.476.981.199	14.476.981.199
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(14.066.774.133)	(13.773.023.764)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>21.117.608.652</b>	<b>19.704.261.160</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.857.162.590	1.849.058.302
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		396.306.824	666.772.436
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A 7.8	18.864.139.238	17.188.430.422
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.071.429.673.827</b>	<b>1.999.318.968.012</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

**MẪU SỐ B 01a-CTCK**  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2019	Tại 01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)</b>	<b>300</b>		<b>831.848.261.448</b>	<b>802.882.275.285</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>221.848.261.448</b>	<b>225.882.275.285</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		147.000.000.000	49.900.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	A 7.12	147.000.000.000	49.900.000.000
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	A 7.12		100.000.000.000
3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A 7.10	1.536.627.367	1.256.529.463
4. Phải trả người bán ngắn hạn	320		4.810.692.703	1.225.215.628
5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		3.085.088.004	3.333.231.949
6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A 7.7	14.673.596.214	25.660.240.156
7. Phải trả người lao động	323		15.798.317.692	13.259.198.628
8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		928.073.517	330.458.572
9. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A 7.11	9.876.560.684	9.507.579.363
10. Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	329		189.690.994	746.704.930
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		12.821.849.779	9.664.566.810
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	331		11.127.764.494	10.998.549.786
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>610.000.000.000</b>	<b>577.000.000.000</b>
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	A 7.13	610.000.000.000	577.000.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>	A 7.14	<b>1.239.581.412.378</b>	<b>1.196.436.692.727</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.239.581.412.378</b>	<b>1.196.436.692.727</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.080.000.000.000	1.080.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.080.000.000.000	1.080.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.080.000.000.000	1.080.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		7.296.104.199	2.155.826.845
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		16.296.104.199	11.155.826.845
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		135.989.203.980	103.125.039.037
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		137.574.435.401	105.792.132.906
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(1.585.231.421)	(2.667.093.869)
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.071.429.673.827</b>	<b>1.999.318.968.012</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

**MẪU SỐ B 01a-CTCK**  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2019	Tại 01/01/2019
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG</b>				
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		56.595.406.780	56.595.406.780
2. Ngoại tệ các loại (ĐVT: USD)	005		220	227
3. Cổ phiếu đang lưu hành (ĐVT: cổ phiếu)	006		108.000.000	108.000.000
4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A 7.15	9.225.190.000	10.086.800.000
5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		2.620.000	3.370.000
6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		5.180.620.000	5.180.620.000
7. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		50.050.000	
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021	A 7.16	7.786.691.360.000	6.840.201.970.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		7.177.274.960.000	6.244.807.560.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		44.779.280.000	110.116.430.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		399.699.080.000	378.276.080.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		10.000.000.000	18.640.000.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		154.938.040.000	88.361.900.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A 7.17	337.033.810.000	175.613.050.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		334.918.810.000	175.598.050.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		2.115.000.000	15.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của NĐT	023		193.633.050.000	86.930.460.000
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		233.510.150.000	71.917.450.000
5. Tiền gửi của khách hàng	026		331.843.715.818	208.849.976.614
5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		308.892.388.221	194.672.001.415
5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		22.951.327.597	14.177.975.199
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		22.738.203.479	13.947.778.156
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		213.124.118	230.197.043
6. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		331.843.715.818	208.849.976.614



Nguyễn Việt Cường  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2019

  
 Bùi Thị Thanh Hiền  
 Kế toán trưởng

  
 Phí Thị Bích Ngọc  
 Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2019 đến 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019		Năm 2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2019	MÃ SỐ B 02a-CTCK Đơn vị: VND Năm 2018
			Quý 2	Năm 2018	Quý 2	Năm 2018		
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>								
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		31.622.869.335	(13.206.360.952)	60.775.942.036	(422.510.049)		
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	B 7.1	29.600.361.769	2.535.644.351	43.360.958.870	49.956.341.703		
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		680.270.610	(16.073.692.015)	2.245.725.372	(51.097.886.064)		
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	B 7.2	1.342.236.956	331.686.712	15.169.257.794	719.034.312		
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	B 7.2	4.288.018.222	1.263.718.114	5.593.223.708	1.284.030.898		
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B 7.2	42.142.188.476	33.799.512.617	81.770.310.843	68.968.924.959		
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-		
1.5 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		13.626.872.769	22.055.557.041	53.247.275.224	55.406.002.153		
1.6 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-		
1.7 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1.937.183.944	1.084.686.864	8.900.014.094	1.623.408.414		
1.8 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		2.021.818.181	1.473.070.454	4.381.024.127	2.044.888.637		
1.9 Thu nhập hoạt động khác	11		56.198.929.442	157.118.169	56.387.589.184	294.597.674		
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20=01-&gt;11)</b>	<b>20</b>		<b>151.837.880.369</b>	<b>46.627.302.307</b>	<b>271.055.379.216</b>	<b>129.199.342.686</b>		
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>								
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		1.575.698.575	1.092.391.637	10.648.665.319	1.646.299.644		
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	B 7.1	380.934.851	1.685.079	9.755.239.807	46.608.568		
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		1.194.763.724	1.086.834.197	893.397.312	1.593.657.511		
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	3.872.361	28.200	6.033.565		
2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tồn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		15.818.255.051	12.752.055.917	31.612.054.446	25.888.814.355		
2.3 Chi phí hoạt động tự doanh	26		13.722.141.037	75.460.290	20.458.748.848	169.170.911		
2.4 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B 7.3	29.914.964.959	19.243.194.053	48.755.727.157	41.060.011.177		
2.5 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B 7.3	1.188.426.209	1.115.466.401	1.801.340.485	1.639.242.481		
2.6 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B 7.3	1.615.952.286	1.078.887.435	2.838.328.296	2.103.897.561		
2.7 Chi phí các dịch vụ khác	32	B 7.3	56.056.143.226	-	56.056.143.226	132.516.950		
<b>Cộng chi phí hoạt động (40=21-&gt;32)</b>	<b>40</b>		<b>119.891.581.343</b>	<b>35.357.455.733</b>	<b>172.171.007.777</b>	<b>72.639.953.079</b>		

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**  
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2019 đến 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2019	Quý 2 Năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2019	Năm 2018
<b>MẪU SỐ B 02a-CTCK</b> Đơn vị: VND					
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	534.561.622	2.332.397.080	1.106.830.568	2.468.022.317
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định	42	534.561.622	2.332.397.080	1.106.830.568	2.468.022.317
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41-&gt;44)</b>	<b>50</b>	<b>(3.686.599.199)</b>	<b>3.813.478.728</b>	<b>17.734.817.135</b>	<b>9.436.171.591</b>
<b>IV. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>					
<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>					
<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-61-62)</b>	<b>62</b>	<b>9.746.514.139</b>	<b>4.982.826.910</b>	<b>15.714.005.984</b>	<b>10.627.952.674</b>
<b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>					
7.1 Thu nhập khác	71	2.350.000	-	3.354.400	-
7.2 Chi phí khác	72	-	100.700.000	-	100.700.000
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)</b>	<b>80</b>	<b>2.350.000</b>	<b>(100.700.000)</b>	<b>3.354.400</b>	<b>(100.700.000)</b>
<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)</b>	<b>90</b>	<b>26.423.295.708</b>	<b>4.705.238.016</b>	<b>66.545.733.288</b>	<b>38.862.587.659</b>
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91	26.937.788.822	21.865.764.228	65.193.405.228	91.554.131.234
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92	(514.493.114)	(17.160.526.212)	1.352.328.060	(52.691.543.575)
<b>IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>	<b>13.120.458.929</b>	<b>897.119.061</b>	<b>13.120.458.929</b>	<b>7.666.858.120</b>
9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	12.849.993.317	4.329.224.303	12.849.993.317	18.205.166.835
9.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	270.465.612	(3.432.105.242)	270.465.612	(10.538.308.715)
<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)</b>	<b>200</b>	<b>13.302.836.779</b>	<b>3.808.118.955</b>	<b>53.425.274.359</b>	<b>31.195.729.539</b>
<b>Y. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)</b>	<b>501</b>	<b>123</b>	<b>76</b>	<b>495</b>	<b>624</b>



Nguyễn Việt Cường  
Phó Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Bùi Thị Thanh Hiền  
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2019 đến 30/06/2019

**MẪU SỐ B03b- CTCK**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm 6 tháng đầu năm 2019	đến cuối quý này 6 tháng đầu năm 2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		66.545.733.288	38.862.587.659
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		-	
- Khấu hao TSCĐ	03		1.912.389.882	1.798.538.188
- Các khoản dự phòng	04		3.157.282.969	717.843.142
- (- Lãi) hoặc (+lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		-	-
- Dự thu tiền lãi	08		(2.341.388.942)	(61.280.000)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		893.397.312	1.593.657.511
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(2.245.725.372)	51.097.886.064
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		-	-
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		40.156.268.481	32.306.858.638
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(131.062.663.014)	2.000.000.000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(75.965.650.557)	71.451.477.001
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		10.566.000	4.970.480.000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		1.607.423.199	560.862.611
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		1.943.476.031	446.477.590
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(30.460.367)	(16.093.279)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(8.049.335.171)	(2.358.400.277)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		368.981.321	2.073.764.772
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		90.372.987	(1.212.211.491)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(20.896.829.118)	(5.434.741.812)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		5.115.298.214	(264.011.104)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		597.614.945	(124.484.585)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(2.939.808.141)	(2.913.813.200)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		2.539.119.064	(8.066.163.704)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(10.708.353.936)	(270.253.080)
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(1.683.813.104)	(1.836.861.352)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	60		<b>(130.986.104.029)</b>	<b>185.322.119.292</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BDSĐT và các tài sản khác	61		(2.143.437.180)	(2.109.685.490)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BDSĐT và các tài sản khác	62			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	70		<b>(2.143.437.180)</b>	<b>(2.109.685.490)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
 Cho kỳ kế toán từ 01/04/2019 đến 30/06/2019

**MẪU SỐ B03b- CTCK**  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền vay gốc	73		399.300.000.000	134.020.000.000
2.1 Tiền vay khác	73.2		399.300.000.000	134.020.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(369.200.000.000)	(87.300.000.000)
3.1 Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(369.200.000.000)	(87.300.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>		<b>30.100.000.000</b>	<b>46.720.000.000</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>		<b>(103.029.541.209)</b>	<b>229.932.433.802</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>		<b>414.325.402.821</b>	<b>89.049.318.444</b>
Tiền	101.1		114.325.402.821	30.049.318.444
Các khoản tương đương tiền	101.2		300.000.000.000	59.000.000.000
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>		<b>311.295.861.612</b>	<b>318.981.752.246</b>
Tiền	103.1		311.295.861.612	68.981.752.246
Các khoản tương đương tiền	103.2		-	250.000.000.000

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2019 đến 30/06/2019

**MẪU SỐ B03b- CTCK**  
Đơn vị: VND

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		10.434.313.091.593	13.908.200.538.651
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(9.037.031.069.603)	(14.201.979.253.891)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		12.874.742.739.999	15.193.086.885.511
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(14.145.562.249.294)	(14.861.707.018.588)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(3.468.773.491)	(1.605.758.776)
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		1.224.017.292.732	136.088.881.260
7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(1.224.017.292.732)	(128.832.621.000)
<b>Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>122.993.739.204</b>	<b>43.251.653.167</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30		<b>208.849.976.614</b>	<b>173.430.881.219</b>
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	31			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	32		194.672.001.415	163.306.650.797
	34		14.177.975.199	10.124.230.422
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)</b>				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40		<b>331.843.715.818</b>	<b>216.682.534.386</b>
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	41			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	42		308.892.388.221	182.480.570.292
	44		22.951.327.597	34.201.964.094



Nguyễn Việt Cường  
Phó Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Bùi Thị Thanh Hiền  
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc  
Người lập biểu

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG**  
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2019 đến 30/06/2019

**MẪU SỐ B 04a- CTCK**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ			
			Tại 01/01/2018		Tại 01/01/2019		6 tháng đầu năm 2018		6 tháng đầu năm 2019		Tại ngày	Tại ngày
							Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/06/2018	30/06/2019
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>	<b>7001</b>	A.7.14										
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		500.000.000.000	1.080.000.000.000						500.000.000.000	1.080.000.000.000	
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7003		500.000.000.000	1.080.000.000.000								
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7009		9.213.003.254	2.155.826.845					5.140.277.354			
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		9.213.003.254	11.155.826.845						11.155.826.845	7.296.104.199	
4. Lợi nhuận chưa phân phối	7014		81.637.270.589	103.125.039.037						11.155.826.845	16.296.104.199	
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7015		39.199.304.076	105.792.132.906						73.953.188.018	135.989.203.980	
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7016		42.437.966.513	(2.667.093.869)						73.608.456.365	137.574.435.401	
<b>Cộng</b>	<b>7017</b>		<b>600.063.277.097</b>	<b>1.196.436.692.727</b>	<b>77.234.611.581</b>	<b>81.033.046.970</b>	<b>63.705.829.067</b>	<b>20.561.109.416</b>	<b>596.264.841.708</b>	<b>1.239.581.412.378</b>		



*Handwritten signature in blue ink.*

Nguyễn Việt Cường  
Phó Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Bùi Thị Thanh Hiền  
Kế toán trưởng

*Handwritten signature in blue ink.*

Phí Thị Bích Ngọc  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 40/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006, và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 1.080.000.000.000 VND.

Trụ sở chính tại: Tầng 6, 79 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2019 là 281 người (tại ngày 31/03/2019 là 273 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Môi giới chứng khoán;  
Tự doanh chứng khoán;  
Bảo lãnh phát hành chứng khoán;  
Tư vấn tài chính;  
Tư vấn đầu tư chứng khoán;  
Lưu ký chứng khoán;  
Các dịch vụ tài chính khác.

**Những đặc điểm chính về hoạt động**

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

**Hồ Chí Minh:** 193-203 Trần Hưng Đạo, Cô Giang, Q.1, HCM

Điện thoại: (028) 3838 6868 | Fax: (028) 3920 7542

**Hoàn Kiếm:** Tầng 7 tòa nhà Grand, Số 30-32 Hòa Mã, Q.Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: (024) 3933 2233 | Fax: (024) 3933 5120

**Mỹ Đình:** Tầng 2, tòa nhà AP, 87 Trần Thái Tông, Q.Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (024) 3792 5183 | Fax: (024) 3792 5180

**Tây Hồ:** 152 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 3728 6411 | Fax: (024) 3728 6407

**Vĩnh Long:** 11-11A,B,C Phạm Thái Bường, Vĩnh Long, Vĩnh Long

Điện thoại: (0270) 385 3533 | Fax: (0270) 385 3535

**Đà Nẵng:** 115 Lê Lợi, Hải Châu, Đà Nẵng

Điện thoại: (0236) 375 2282 | Fax: (0236) 375 2283

**Hải Phòng:** Tầng 3, 10 Lê Hồng Phong - Hải Phòng

Điện thoại: (0225) 375 7559 | Fax: (0225) 375 7560

**An Đông:** Tầng 7, 76 - 78 - 80 Hải Thượng Lãn Ông, Q.5, HCM

Điện thoại: (028) 3855 5438 | Fax: (028) 3830 6547

**Cộng Hòa:** 347 Cộng Hòa, P.13, Q.Tân Bình, HCM

Điện thoại: (028) 3813 2972 | Fax: (028) 3813 2970

**Láng Hạ:** P303A, 105 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (024) 3514 9033 | Fax: (024) 3514 9107

**Quy Nhơn:** Số 1 Nguyễn Tất Thành, Quy Nhơn, Bình Định

Điện thoại: (0256) 381 8840 | Fax: (0256) 381 8820

**Đặc điểm kinh doanh trong kỳ ảnh hưởng đến kỳ báo cáo**

**Biến động lợi nhuận sau thuế tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước:**

Lợi nhuận sau thuế tăng 9,49 tỷ đồng (tương đương 249%) so với cùng kỳ năm trước, *nguyên nhân chủ yếu như sau:* tổng doanh thu tăng 103,41 tỷ đồng (211%); trong Quý 2/2019 ghi nhận lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) tăng 44,83 tỷ đồng (339%) so với cùng kỳ năm trước, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) tăng 3,02 tỷ đồng (239%). Tổng chi phí quý 2/2019 tăng 93,92 tỷ đồng (208%) do lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) tăng 483,3 triệu đồng (44%) so với cùng kỳ năm trước, chi phí hoạt động tự doanh tăng 13,65 tỷ đồng (18.085%), chi phí thuế TNDN hiện hành tăng 8,52 tỷ đồng (197%) so với cùng kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các văn bản hướng dẫn.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Nhập ký chung trên máy tính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán**

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được theo dõi riêng trong tài khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

**Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính**

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi/lỗ:** là các tài sản thuộc Danh mục tài sản tài chính của công ty được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu, phân tích với kỳ vọng sinh lời.

**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn:** là tài sản thuộc Danh mục tài sản Tài chính của công ty và là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn ngoại trừ:

Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá thị trường thông qua lãi/lỗ;

Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán;

Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận khi công ty trở thành một bên tham gia trong cả điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính; Công ty thực hiện phân loại các khoản cho vay theo Phương pháp định tính và định lượng.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS:** là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Nguyên tắc phân loại nợ tài chính**

**Nợ vay**

Là các khoản vay tạm thời với Ngân hàng hoặc đối tượng cho vay khác.

**Nợ vay tài sản tài chính**

Phản ánh các khoản vay tạm thời bằng tài sản tài chính với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép.

**Trái phiếu phát hành**

Công ty phát hành trái phiếu thường không có tài sản đảm bảo cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.

Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

**Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản phí phải trả hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho sở GDCK, TTLKCKVN, phải trả đại lý phát hành chứng khoán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

Số năm khấu hao

Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	03

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 3 năm.

**Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Phản ánh các khoản nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền với các đối tượng trong hoạt động phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Doanh thu, thu nhập**

• **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ**

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra, chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo giá trị thị trường và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.

• **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

• **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu**

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu phù hợp với quy định của pháp luật.

• **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính**

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

• **Doanh thu từ hoạt động tài chính**

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; doanh thu đầu tư khác.

• **Thu nhập hoạt động khác**

Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó (trừ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh). Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

***Nợ phải trả tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

**Ghi nhận sau ghi nhận ban đầu**

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực ngày 01/01/2017 quy định về nguyên tắc giá trị hợp lý như sau “Giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản hoặc nợ phải trả mà giá trị biến động thường xuyên theo giá thị trường và giá trị của chúng có thể xác định lại một cách đáng tin cậy thì được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính”. Công ty áp dụng phương pháp giá trị hợp lý cho ghi nhận sau ghi nhận ban đầu những tài sản tài chính của công ty từ kỳ kế toán năm 2017.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

**5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK**

**Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK**

Rủi ro là các sự kiện không chắc chắn có thể xảy ra trong hoạt động kinh doanh, gây ảnh hưởng bất lợi đến việc thực hiện mục tiêu kinh doanh của Công ty. Công ty sẽ sử dụng vốn chủ sở hữu, lợi nhuận kỳ vọng và các nguồn lực tài chính sẵn có để bù đắp rủi ro có thể phát sinh tại mọi thời điểm.

Hoạt động Quản trị rủi ro của Công ty thực hiện theo Hướng dẫn việc thiết lập và vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho CTCK ban hành kèm theo Quyết định số 105/2013/QĐ-UBCK 26 tháng 02 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

HDQT chịu trách nhiệm cao nhất về hoạt động quản trị rủi ro tại Công ty, phê duyệt các chính sách và hạn mức rủi ro. HDQT giao quyền cho Phó Tổng Giám đốc thực hiện triển khai hoạt động quản trị rủi ro theo chính sách và các hạn mức đã phê duyệt. HDQT cử 01 thành viên phụ trách quản trị rủi ro có nhiệm vụ hỗ trợ Hội đồng quản trị thực hiện các chức năng nhiệm vụ liên quan đến hoạt động Quản trị rủi ro

**Rủi ro tín dụng**

Hoạt động tín dụng của Công ty được hiểu là cho vay theo Quy định tại Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016, theo đó Công ty được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ, cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay chứng khoán để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Rủi ro tín dụng đối với Công ty được hiểu là một phần của rủi ro thanh toán, rủi ro thanh toán là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Mục đích của quản lý rủi ro thanh khoản để đảm bảo Công ty đủ nguồn đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn. Công ty áp dụng chính sách theo dõi thường xuyên thanh khoản hiện tại và tương lai, duy trì đủ lượng tiền mặt và các khoản vay sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu về thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường của Công ty là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi.

**Rủi ro tiền tệ**

Các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng đồng Việt Nam, nên không phát sinh rủi ro tiền tệ.

**6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA CTCK**

**Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá**

Công ty sử dụng phương pháp so sánh giá thị trường để định giá cổ phiếu. Cụ thể:

Đối với các cổ phiếu đã niêm yết là giá đóng cửa ngày giao dịch gần nhất với thời điểm lập báo cáo.

Đối với cổ phiếu đăng ký giao dịch trên Upcom là giá bình quân gia quyền của giá giao dịch thực hiện theo phương thức khớp lệnh liên tục của ngày giao dịch gần nhất trước đó.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết, là giá trị có thể nhận được khi bán hoặc chuyển nhượng cổ phiếu đó tại thời điểm lập báo cáo.

Công ty sử dụng phương pháp giá gốc đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước, phải thu khác.

**Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá**

Công ty nhận định các phương pháp định giá được Công ty sử dụng là phù hợp với yêu cầu quản lý, theo dõi và kiểm soát rủi ro của Công ty.

**Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc.**

Đối với các khoản cho vay, khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc, chính sách định giá của Công ty được thực hiện như sau:

Khi Giá trị thị trường của tài sản đảm bảo > Dư nợ cho vay, Số phải thu tính bằng Dư nợ cho vay.

Khi Giá trị thị trường của tài sản đảm bảo < Dư nợ cho vay, Số phải thu tính bằng Dư nợ cho vay. Phần chênh lệch giữa Dư nợ cho vay và giá trị thị trường của tài sản đảm bảo được trích lập dự phòng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
 (ĐƠN VỊ TÍNH: ĐỒNG)**

**A.7.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	310.139.210.772	110.865.455.831
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.156.650.840	3.459.946.990
Các khoản tương đương tiền	-	300.000.000.000
	<b>311.295.861.612</b>	<b>414.325.402.821</b>

**A.7.2 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ**

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Cửa công ty chứng khoán	119.504	1.756.667.300
- Cổ phiếu	119.504	1.756.667.300
b) Cửa nhà đầu tư	577.094.047	10.631.506.030.400
- Cổ phiếu	577.094.047	10.631.506.030.400
<b>Tổng</b>	<b>577.213.551</b>	<b>10.633.262.697.700</b>

**A.7.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**A.7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):**

Tài sản Tài chính FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Cộng</b>	<b>308.107.768.668</b>	<b>306.126.230.423</b>	<b>348.264.037.149</b>	<b>344.930.170.844</b>

**A.7.3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Tài sản Tài chính HTM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Cộng</b>	<b>185.062.663.014</b>	<b>54.000.000.000</b>

**A.7.3.3 Các khoản cho vay và phải thu**

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Cộng</b>	<b>1.225.415.389.937</b>	<b>1.225.368.809.453</b>	<b>1.149.449.739.380</b>	<b>1.149.403.158.896</b>

*Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
**A7.3.4 BẢNG TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG HOẶC GIÁ TRỊ TSTC THUỘC DANH MỤC TSTC CỦA CTCK**

ST T	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu năm				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này Chênh lệch lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
I	FVTPL	308.107.768.668	306.126.230.423	2.836.109.564	4.817.647.809	306.126.230.423	348.264.037.149	590.384.192	3.924.250.497	344.930.170.844
1	Cổ phiếu	47.866.703.397	45.885.165.152	2.836.109.564	4.817.647.809	45.885.165.152	51.695.619.437	590.384.192	3.924.250.497	48.361.753.132
2	Chứng chỉ tiền gửi	4.067.533.141	4.067.533.141	-	-	4.067.533.141	-	-	-	-
3	Trái phiếu chưa niêm yết	256.173.532.130	256.173.532.130	-	-	256.173.532.130	296.568.417.712	-	-	296.568.417.712
II	HTM	185.062.663.014	185.062.663.014	-	-	185.062.663.014	54.000.000.000	-	-	54.000.000.000
1	Tiền gửi có kỳ hạn	185.062.663.014	185.062.663.014	-	-	185.062.663.014	54.000.000.000	-	-	54.000.000.000
III	Các khoản cho vay và phải thu	1.225.415.389.937	1.225.368.809.453	-	46.580.484	1.225.368.809.453	1.149.449.739.380	-	46.580.484	1.149.403.158.896
I	Cho vay hoạt động Margin	1.211.073.957.198	1.211.027.376.714	-	46.580.484	1.211.027.376.714	1.130.658.386.083	-	46.580.484	1.130.611.805.599
2	Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	14.341.428.622	14.341.428.622	-	-	14.341.428.622	18.791.349.180	-	-	18.791.349.180
3	Cho vay quyền mua CK	4.117	4.117	-	-	4.117	4.117	-	-	4.117

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**A 7.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính</b>	-	<b>10.566.000</b>
<b>Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</b>	<b>2.241.552.469</b>	<b>1.507.586.726</b>
Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	-	36.047.000
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	2.241.552.469	1.471.539.726
<b>Các khoản trả trước cho người bán</b>	<b>8.159.058.014</b>	<b>1.206.558.330</b>
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	<i>10.396.000</i>	<i>10.396.000</i>
<b>Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</b>	<b>1.650.959.564</b>	<b>3.594.435.595</b>
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	647.894.532	497.210.726
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp	784.762.772	1.015.262.772
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	218.302.260	2.081.962.097
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	<i>36.262.772</i>	<i>36.262.772</i>
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>50.365.922</b>	<b>19.905.555</b>
Các khoản phải thu khác	50.365.922	19.905.555
<i>Trong đó, các khoản phải thu khác khó đòi</i>	<i>2.768.723</i>	<i>2.768.723</i>



*Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT**

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cầu Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2019 đến 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***A 7.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH****MẪU SỐ B 09- CTCK**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	25.664.195.992	3.022.150.700	268.758.581	273.789.012	29.228.894.285
Mua trong kỳ	535.450.000	110.120.000	-	-	645.570.000
Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	26.199.645.992	3.132.270.700	268.758.581	273.789.012	29.874.464.285
					-
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	21.218.402.371	1.227.777.110	268.758.581	273.789.012	22.988.727.074
Khấu hao trong kỳ	1.390.291.339	228.348.174	-	-	1.618.639.513
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	22.608.693.710	1.456.125.284	268.758.581	273.789.012	24.607.366.587
					-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu năm	4.445.793.621	1.794.373.590	-	-	6.240.167.211
Số dư cuối kỳ	3.590.952.282	1.676.145.416	-	-	5.267.097.698

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**A7.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Phần mềm</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>NGUYỄN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	14.476.981.199	14.476.981.199
Tăng trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	14.476.981.199	14.476.981.199
	-	-
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu năm	13.773.023.764	13.773.023.764
Khấu hao trong kỳ	293.750.369	293.750.369
Số dư cuối kỳ	14.066.774.133	14.066.774.133
	-	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	703.957.435	703.957.435
	-	-
Tại ngày cuối kỳ	410.207.066	410.207.066

**A7.7 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Thuế giá trị gia tăng	-	112.596.683
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.849.993.317	20.896.829.118
- Thuế thu nhập cá nhân	1.823.602.897	4.650.814.355
	<b>14.673.596.214</b>	<b>25.660.240.156</b>

**A7.8 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Tiền nộp ban đầu	124.489.244	124.489.244
- Tiền nộp bổ sung	13.762.105.207	12.086.396.391
- Tiền lãi phân bổ trong năm	4.977.544.787	4.977.544.787
	<b>18.864.139.238</b>	<b>17.188.430.422</b>

**A7.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.921.352.545	1.375.936.239
Chi phí trả trước tiền thuê nhà	275.612.746	979.973.340
Chi phí các dịch vụ trả trước khác	1.152.344.697	1.083.773.396
	<b>3.349.309.988</b>	<b>3.439.682.975</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**A7.10 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Sở giao dịch chứng khoán	1.252.506.108	918.603.519
Trung tâm lưu ký chứng khoán	284.121.259	337.925.944
<b>Cộng</b>	<b>1.536.627.367</b>	<b>1.256.529.463</b>

**A7.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	8.577.198.630	9.100.689.878
Chi phí phải trả khác	1.299.362.054	406.889.485
<b>Cộng</b>	<b>9.876.560.684</b>	<b>9.507.579.363</b>

**A7.12 VAY NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng	147.000.000.000	49.900.000.000
Trái phiếu phát hành		100.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>147.000.000.000</b>	<b>149.900.000.000</b>

**A7.13 VAY DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn		
- Trái phiếu phát hành	610.000.000.000	577.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>610.000.000.000</b>	<b>577.000.000.000</b>

**A7.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2018</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>9.213.003.254</b>	<b>9.213.003.254</b>	<b>81.637.270.589</b>	<b>600.063.277.097</b>
Tăng vốn trong năm	580.000.000.000	(9.000.000.000)	-	-	571.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	60.367.580.558	60.367.580.558
Trích quỹ trong năm	-	1.942.823.591	1.942.823.591	(38.879.812.110)	(34.994.164.928)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>	<b>1.080.000.000.000</b>	<b>2.155.826.845</b>	<b>11.155.826.845</b>	<b>103.125.039.037</b>	<b>1.196.436.692.727</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	53.425.274.359	53.425.274.359
Trích quỹ trong năm	-	5.140.277.354	5.140.277.354	(20.561.109.416)	(10.280.554.708)
<b>Số dư tại ngày 31/03/2019</b>	<b>1.080.000.000.000</b>	<b>7.296.104.199</b>	<b>16.296.104.199</b>	<b>135.989.203.980</b>	<b>1.239.581.412.378</b>

**A7.15 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK**

*Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	9.225.190.000	10.085.500.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	1.300.000
<b>Cộng</b>	<b>9.225.190.000</b>	<b>10.086.800.000</b>

**A7.16 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	7.177.274.960.000	6.244.807.560.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	44.779.280.000	110.116.430.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	399.699.080.000	378.276.080.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	10.000.000.000	18.640.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	154.938.040.000	88.361.900.000
<b>Cộng</b>	<b>7.786.691.360.000</b>	<b>6.840.201.970.000</b>

**A7.17 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	334.918.810.000	175.598.050.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	2.115.000.000	15.000.000
<b>Cộng</b>	<b>337.033.810.000</b>	<b>175.613.050.000</b>

*Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT**  
Số Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2019 đến 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

**(ĐƠN VỊ TÍNH: ĐỒNG)**

**B7.1 LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-CTCK**

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 2/2019	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 2/2018
<b>Lãi bán</b>					
Cổ phiếu niêm yết	71.474	1.207.334.800	859.726.025	347.608.775	1.089.194.330
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	1.248.375.076
Giấy tờ có giá	-	3.844.330.142.875	3.841.797.516.747	2.532.626.128	
Trái phiếu chưa niêm yết	-	7.160.856.102.560	7.134.135.975.694	26.720.126.866	198.074.945
<b>Tổng cộng</b>	<b>71.474</b>	<b>11.006.393.580.235</b>	<b>10.976.793.218.466</b>	<b>29.600.361.769</b>	<b>2.535.644.351</b>
<b>Lỗ bán</b>					
Cổ phiếu niêm yết	48.030	549.332.500	836.860.101	(287.527.601)	(286.638)
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	
Giấy tờ có giá	-	395.112.448.798	395.187.785.099	(75.336.301)	(1.398.441)
Trái phiếu chưa niêm yết	-	269.291.622.788	269.309.693.737	(18.070.949)	
<b>Tổng cộng</b>	<b>48.030</b>	<b>664.953.404.086</b>	<b>665.334.338.937</b>	<b>(380.934.851)</b>	<b>(1.685.079)</b>

*Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

TR. X. HOAN KIEM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**B7.2 CỐ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS**

	Năm 2019		Năm 2018	
	Quý 2/2019	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 2/2018	Lũy kế đến cuối quý này
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức, tiền lãi)	1.342.236.956	15.169.257.794	331.686.712	719.034.312
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	4.288.018.222	5.593.223.708	1.263.718.114	1.284.030.898
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	42.142.188.476	81.770.310.843	33.799.512.617	68.968.924.959

**B7.3 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2019		Năm 2018	
	Quý 2/2019	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 2/2018	Lũy kế đến cuối quý này
Chi phí môi giới chứng khoán	29.914.964.959	48.755.727.157	19.243.194.053	41.060.011.177
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.188.426.209	1.801.340.485	1.115.466.401	1.639.242.481
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.615.952.286	2.838.328.296	1.078.887.435	2.103.897.561
Chi phí các dịch vụ khác	56.056.143.226	56.056.143.226	-	132.516.950
	<b>88.775.486.680</b>	<b>109.451.539.164</b>	<b>21.437.547.889</b>	<b>44.935.668.169</b>

**B7.4 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2019		Năm 2018	
	Quý 2/2019	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 2/2018	Lũy kế đến cuối quý này
Chi phí bán hàng	(3.686.599.199)	17.734.817.135	3.813.478.728	9.436.171.591
	<b>(3.686.599.199)</b>	<b>17.734.817.135</b>	<b>3.813.478.728</b>	<b>9.436.171.591</b>

**B7.5 CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Năm 2019		Năm 2018	
	Quý 2/2019	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 2/2018	Lũy kế đến cuối quý này
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	6.992.430.988	10.406.157.464	3.224.588.627	5.675.481.841
BHXH. BHYT. KPCĐ. BHTN	267.777.255	524.641.054	180.763.321	361.502.640
Chi phí vật tư văn phòng	96.453.587	221.652.325	120.956.335	175.649.690
Chi phí khấu hao TSCĐ	79.044.708	158.089.416	74.517.305	139.979.804
Chi phí thuế, phí và lệ phí	102.419.993	156.245.801	51.332.745	109.591.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	634.754.124	1.680.766.789	917.941.988	2.254.626.369
Chi phí khác	1.573.633.484	2.566.453.135	412.726.589	1.911.121.142
	<b>9.746.514.139</b>	<b>15.714.005.984</b>	<b>4.982.826.910</b>	<b>10.627.952.674</b>



Nguyễn Việt Cường  
Phó Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2019

  
Bùi Thị Thanh Hiền  
Kế toán trưởng

  
Phí Thị Bích Ngọc  
Người lập biểu